TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS-PT
Ngày 09-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền
Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 427/2023/TLPT-DS ngày 01/11/2023 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng kinh tế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 418/2023/QĐ-PT ngày 20/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 554/2023/QĐ-PT ngày 12/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Hồng Y, sinh năm 1972; địa chỉ: số F, Đại lộ B, tổ E, khu E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Minh P, sinh năm 1977; địa chỉ: số C, đường số G, khu tái định cư A, khu A, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 19/3/2021).

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Hữu P1, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: số D, Đại lộ B, tổ A, khu A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1993; địa chỉ: số A, đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 29/7/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty TNHH T4; địa chỉ: số B, đường H, tổ A, khu F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T4: Ông Dương Minh P, sinh năm 1977; địa chỉ: số C đường số G, khu tái định cư A, khu A, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy ủy quyền ngày 17/5/2019).

2. Ông Bùi Thanh S, sinh năm 1967; địa chỉ: số F, Đại lộ B, tổ E, khu E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (S2); địa chỉ: số B, P, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh B1, số C, đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Vũ Anh T; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh B1 và/hoặc ông Phan Anh V; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh B1 và/hoặc ông Đinh Trần Vũ L; chức vụ: Phó phòng Kinh doanh Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh B1 (văn bản ủy quyền ngày 21/11/2018).

4. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp L (ấp I), xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Dương Minh P trình bày:

Bà Nguyễn Hồng Y và ông Huỳnh Hữu P1 có quan hệ làm ăn quen biết, do ông P1 có nhu cầu vay tiền nên ngày 13/9/2011, bà Y cho ông P1 vay số tiền 4.100.000.000 đồng, khi vay tiền hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền với nhau. Theo thỏa thuận giữa hai bên, khi nào muốn lấy lại tiền gốc thì bà Y chỉ cần báo trước cho ông P1 thời gian 01 tháng. Do cần vốn kinh doanh nên ngày 04/4/2016, bà Y đã gửi thông báo yêu cầu ông P1 trả tiền nợ cho bà Y trước ngày 01/5/2016, nhưng quá thời hạn 01 tháng kể từ ngày thông báo, ông P1 vẫn không thanh toán tiền nợ cho bà Y nên bà Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P1 phải thanh toán cho bà Y số tiền còn nợ.

Tuy nhiên, qua đối chiếu các giấy tờ thanh toán, bà Y xác định ông P1 đã thanh toán cho bà Y được 1.250.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 20/9/2011: 650.000.000 đồng; ngày 13/12/2011: 600.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn bà

Y rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 1.250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền này.

Nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu ông P1, bà Nguyễn Thị Anh Đ phải thanh toán cho bà Y số tiền 7.050.187.500 đồng, gồm: Nợ gốc 2.850.000.000 đồng + tiền lãi 4.200.187.500 đồng (tạm tính từ ngày 01/4/2012 đến ngày 30/6/2023 với mức lãi suất 0,75%/tháng).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bà Y không đồng ý vì các khoản ông P1 liệt kê là xuất phát từ giao dịch kinh doanh giữa ông P1 và Công ty TNHH T4 (viết tắt Công ty T5), không liên quan đến việc vay nợ cá nhân giữa bà Y và ông P1. Ngày 06/7/2011, giữa Công ty T5 với ông P1 có ký kết Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP về việc ông P1 đồng ý bán cho Công ty T5 100.000m^3 đất mặt và đất phún, giá 10.000.000.000 đồng; Công ty T5 (bà Nguyễn Hồng Y là Giám đốc) đã thanh toán cho ông P1 7.000.000.000 đồng thông qua hai ủy nhiệm chi ngày 17/8/2011, ngày 20/8/2011 tại S2. Tuy nhiên, ông P1 không có đất để giao cho Công ty nên ông P1 đã cam kết thanh toán nợ gốc + tiền lãi cho Sài Gòn B, vì khoản tiền 7.000.000.000 đồng mà Công ty thanh toán cho ông P1 là vay của S2 nên những chứng từ mà ông P1 cung cấp không liên quan đến việc thanh toán nợ giữa bà Y và ông P1, đề nghị Tòa án xem xét không giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Huỳnh Hữu P1, bà Nguyễn Thị Anh Đ do ông Vũ Thanh H đại diện trình bày:

Ông P1, bà Đ xác định có nhận từ Công ty T5 số tiền 7.000.000.000 đồng qua hai lần giao nhận tiền vào ngày 17 + 20/8/2011. Ngày 13/9/2011, ông P1, bà Y - Giám đốc Công ty T5 lập biên nhận ông P1 mượn bà Y số tiền 4.100.000.000 đồng với lãi suất 03%/tháng, khi nào bà Y cần sử dụng tiền gốc thì phải báo trước cho ông P1 thời gian 01 tháng. Ngày 13/8/2012, Công ty T5 chuyển tiếp cho ông P1 1.800.000.000 đồng.

Từ tháng 10/2011 đến tháng 4/2013, ông P1 đã chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T5 đợt với số tiền 6.833.012.000 đồng. Đồng thời, Công ty T5 thừa nhận đã nhận 2.900.000.00 đồng từ ông P1.

Ngày 20/4/2017, ông P1 có đơn phản tố yêu cầu bà Y hoàn trả cho ông P1 số tiền 4.331.818.000 đồng, do ông P1 chỉ vay của bà Y 4.100.000.000 đồng, nhưng ông P1 đã thanh toán 8.431.812.000 đồng.

Sau khi vụ án bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm yêu cầu làm rõ các nội dung, số lần chuyển tiền của ông P1 vào tài khoản của Công ty T5 thì ông P1 có bản giải trình như sau:

Số tiền ông P1 đã nhận của Công ty T5:

TT	Ngày tháng	Chứng từ	Số tiền	Nội dung

1	17/8/2011	002411N004263	3.000.000.000 đồng	Công ty TLGP CK theo Hợp đồng số 25/HĐKT-TLGP ngày 06/7/2011
2	20/8/2011	003412N004329	4.000.000.000 đồng	Công ty TLGP CK theo Hợp đồng số 25/HĐKT-TLGP ngày 06/7/2011
3	13/8/2012	002412N00512	1.800.000.000 đồng	Công ty TLGP CK theo Hợp đồng số 25/HĐKT-TLGP ngày 06/7/2011
		Tổng cộng	**8.800.000.000 đồng**	

Số tiền ông P1 đã trả vào tài khoản của Công ty T5:

TT	Ngày tháng	Phiếu thu	Số tiền	Nội dung
1	26/8/2011	DVTTLINNBT/24	32.000.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
2	29/10/2011	DVTTLINNBT/10	134.500.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
3	25/11/2011	DVTTLINNBT/16	138.600.000 đồng	Ông Phước trả lãi vay
4	31/01/2012	PTTHAOBT/16	143.112.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt trả nợ vay
5	31/02/2012	Giấy nộp tiền	3.500.000.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt trả nợ vay
6	29/02/2012	DVTTLINHBT/21	26.200.000 đồng	Ông Phước trả lãi vay
7	30/3/2012	DVTTLINHBT/40	112.200.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
8	26/4/2012	PTTHAOBT/21	124.200.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
9	30/5/2012	DVTTLINHBT/6	120.000.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt

10	27/6/2012	NTQUYBT1/27	124.200.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
11	26/7/2012	DVTTLINHBT/40	120.000.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
12	13/8/2012	DVTTLINHBT/30	2.000.000.000 đồng	Ông Hai nộp tiền trả dùm ông Phước
13	29/8/2012	NTQUYBT1/15	69.700.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
14	28/9/2012	DVTTLINHBT/8	91.000.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
15	26/4/2013	Giấy nộp tiền	96.500.000 đồng	Ông Phước nộp tiền mặt
		Tổng cộng	**6.833.012.000 đồng**	

Số tiền ông P1 giao trực tiếp cho bà Y:

TT	Ngày tháng	Số tiền	Nội dung
1	08/2011	2.900.000.000 đồng	Ông Phước trả nợ
2	20/9/2011	650.000.000 đồng	Ông Phước trả nợ
3	13/12/2011	600.000.000 đồng	Ông Phước trả nợ
	Tổng cộng	**4.150.000.000 đồng**	

Đối với tranh chấp về "Hợp đồng kinh tế" với Công ty T5 ông P1, bà Đ trình bày như sau: Ngày 06/7/2011, vợ chồng ông P1, bà Đ ký kết Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP để hợp thức hóa hồ sơ cho Công ty T5 vay tiền của S2. Hợp đồng kinh tế này, chỉ là hợp đồng giả cách để hoàn thiện hồ sơ vay ngân hàng của Công ty T5. Ngân hàng đã ủy nhiệm chi vào tài khoản của ông P1 số tiền 7.000.000.000 đồng, ông P1 đã chuyển lại cho Công ty T5 2.900.000.000 đồng và giữ lại 4.100.000.000 đồng. Số tiền nhận, chuyển đi, chuyển lại giữa hai bên đã được Công ty T5 thừa nhận trong các bản án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH Một thành viên Q của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và Công ty T5. Từ tháng 8/2011 đến tháng 4/2013, ông P1 đã 15 lần chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T5 với số tiền 6.833.012.000 đồng. Ngày 13/8/2012, Công ty T5 chuyển thêm cho ông P1 số tiền 1.800.000.000 đồng, nhưng cùng ngày ông

Nguyễn Văn H1 đã thay mặt ông P1 nộp vào tài khoản của Công ty T5 2.000.000.000 đồng.

Ngày 04/5/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định giám đốc thẩm số 83/2019/DS-GĐT xác định 4.100.000.000 đồng mà bà Y khởi kiện yêu cầu ông P1 trả cho bà Y chính là khoản tiền Công ty T5 chuyển cho ông P1 trong 7.000.000.000 đồng mà S2 đã giải ngân vào tài khoản của ông P1. Do đó, ông P1 xác định số tiền 4.100.000.000 đồng là khoản nợ của ông P1 đối với Công ty T5.

Công ty T5 đã thừa nhận trong các Bản án số 24/2018/KDTM-ST ngày 05/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, Bản án phúc thẩm số 16/2019/KDTM-PT ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương rằng Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP ngày 06/7/2011 giữa Công ty T5 với ông P1, bà Đ là hợp đồng giả cách để chứng minh mục đích sử dụng vốn và Công ty T5 đã nhận 2.900.000.000 đồng từ ông P1.

Nay, ông P1, Đ khởi kiện Công ty T5 yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tuyên Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP ngày 06/7/2011 giữa Công ty T5 và ông P1, bà Đ vô hiệu;

- Xác định Công ty T5 cho vợ chồng ông P1, bà Đ vay số tiền 4.100.000.000 đồng từ thàng 8/2011 với mức lãi suất 03%/tháng;

- Tính lại tiền lãi ông P1, bà Đ đã trả vượt quá cho Công ty TLGP theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Buộc Công ty T5 phải hoàn trả cho ông P1, bà Đ số tiền lãi đã trả vượt quá quy định 453.803.377 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T5 trình bày:

Ngày 06/7/2011, giữa Công ty T5 với ông P1 có ký kết Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP để thỏa thuận mua đất san lấp mặt bằng. Sau khi ký hợp đồng, cùng ngày Công ty T5 đã đặt cọc cho ông P1 số tiền 200.000.000 đồng theo phiếu chi ngày 06/7/2011. Sau khi, Công ty ký hợp đồng tín dụng với S2, Công ty đã ủy nhiệm vào tài khoản của ông P1 8.8.000.000.000 đồng theo các ủy nhiệm chi ngày 17/8/2011: 3.000.000.000 đồng, ngày 20/8/2011: 4.000.000.000 đồng, ngày 13/8/2012: 1.800.000.000 đồng, tổng cộng 9.000.000.000 đồng. Sau đó, theo hướng dẫn của ông P1 và ông Phan Anh V (cán bộ S2) thì Công ty đã 04 lần chuyển tiền cho ông P1 thông qua tài khoản của Công ty TNHH Một thành viên N (Công ty do ông P1 lập ra để nhận tiền vay), cùng nội dung thanh toán tiền mua thép 5.130.000.000 đồng vào các ngày 15/8/2012, 16/8/2012, 29/8/2012 và 31/8/2012. Như vậy, tổng cộng số tiền Công ty đã ủy nhiệm chi cho ông P1 14.130.000.000 đồng.

Từ ngày 29/10/2011, ông P1 đã thực hiện trả lãi bằng hình thức nộp số tiền 134.500.000 đồng vào tài khoản của Công ty T5, sau đó mỗi cuối tháng ông P1 tiếp tục thực hiện việc trả tiền lãi vào tài khoản của Công ty. Việc trả lãi của ông

P1 là trách nhiệm của ông P1 vì ông P1 sử dụng toàn bộ vốn vay của ngân hàng nên việc ông P1 trả lãi ngân hàng thay Công ty T5 là hoàn toàn phù hợp.

Công ty thừa nhận ngày 13/8/2012 ông P1 đã trả cho Công ty số tiền 2.000.000.000 đồng. Như vậy, đối chiếu số tiền Công ty đã chuyển cho ông P1 là 14.130.000.00 đồng và số tiền ông P1 đã chuyển trả 2.000.000.000 đồng thì ông P1 còn nợ Công ty 12.130.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P1, bà Đ thì Công ty T5 không chấp nhận. Đồng thời, yêu cầu ngân hàng xác định rõ các khoản tiền ông P1 đã nộp vào tài khoản Công ty T5 là tiền lãi của các hợp đồng tín dụng giữa Công ty S2; yêu cầu ông P1, bà Đ xác định rõ yêu cầu khởi kiện, trình bày rõ cách tính cấn trừ tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP S1 (S2) trình bày:

Theo nội dung Công văn số 14/KT-2019 ngày 22/8/2019 để xác định các khoản tiền ông P1 đã chuyển vào tài khoản của Công ty T5 như sau:

STT	Ngày nộp tiền	Nội dung	Số tiền
01	26/8/2011	Nộp tiền mặt trả lãi vay	32.600.000 đồng (L)
02	29/10/2011	Nộp tiền mặt	134.500.000 đồng (L)
03	25/11/2011	Nộp tiền mặt trả lãi vay	134.500.000 đồng (L)
04	31/01/2012	Nộp trả nợ lãi vay	143.112.000 đồng (L)
05	21/02/2012	Nộp tiền trả nợ vay	134.500.000 đồng (G)
06	29/02/2012	Nộp tiền mặt trả lãi vay	26.200.000 đồng (L)
07	30/3/2012	Nộp tiền mặt	112.200.000 đồng (L)
08	26/4/2012	Nộp trả nợ vay	124.200.000 đồng (G)
09	30/5/2012	Nộp tiền mặt	120.000.000 đồng (G)

10	27/6/2012	Nộp tiền mặt	124.200.000 đồng (G)
11	26/7/2012	Nộp tiền mặt	120.000.000 đồng (G)
12	29/8/2012	Nộp tiền mặt	69.700.000 đồng (G)
13	28/9/2012	Nộp tiền mặt	91.000.000 đồng (G)
14	26/4/2013	Nộp tiền trả nợ vay	96.500.000 đồng (G)
15	13/8/2012	Nguyễn Văn Hải nộp tiền mặt	2.000.000.000 đồng (G)
			6.833.012.000 đồng

Đồng thời việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Y và ông P1 là việc tranh chấp cá nhân hoàn toàn không liên quan đến ngân hàng. Khoản nợ giữa Công ty T5 với Ngân hàng đã được giải quyết bằng Bản án số 24/2018/KDTM-ST ngày 05/1/2018 và Bản án số 16/2019/KDTM-PT ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Việc thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng sẽ căn cứ trên số dư tài khoản của Công ty T5 để thu hồi nợ, không liên quan đến đối tượng nộp tiền vào tài khoản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ngày 13/8/2012, ông H1 có đến Ngân hàng S2 – Chi nhánh B1 để nộp số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản 002470406000826 của Công ty T5 dùm ông P1. Số tiền 2.000.000.000 đồng là tiền của ông P1 và ông H1 không liên quan đến giao dịch giữa bà Y, ông P1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh S trình bày:

Ông S có biết việc bà Y cho ông P1 vay số tiền 4.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông S xác định số tiền 4.100.000.000 đồng là tiền cá nhân của bà Y, ông S không liên quan đến giao dịch giữa bà Y, ông P1.

Bản án sơ thẩm số 158/2017/DS-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T đã tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y đối với bị đơn ông Huỳnh Hữu P1 về việc yêu cầu thanh toán tổng số tiền 1.891.062.500 đồng (gồm nợ gốc 1.250.000.000 đồng; nợ lãi 641.062.500 đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y đối với bị đơn Huỳnh Hữu P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Huỳnh Hữu P1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Hồng Y số tiền 4.239.475.000 đồng (bốn tỷ hai trăm ba mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), trong đó: nợ gốc 2.850.000.000 đồng; tiền lãi 1.389.375.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huyỳn Hữu P2 đối với bà Nguyễn Hồng Y về việc buộc bà Y phải thanh toán lại cho ông P2 số tiền 8.431.812.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Quyết định giám đốc thẩm số 83/2019/DS-PT ngày 04/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 158/2017/DS-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, với các lý do:

Thứ nhất: Khoản tiền 4.100.000.000 đồng mà bà Y khởi kiện yêu cầu ông P2 hoàn trả chính là khoản tiền Công ty T5 chuyển cho ông P2. Do đó cần xác định số tiền này là khoản nợ của ông P2 đối với Công ty.

Thứ hai: Thu thập làm rõ toàn bộ chứng từ gốc tại ngân hàng khi ông P2 nộp tiền vào tài khoản của Công ty T5 và giải trình cụ thể nội dung nộp tiền để xác định ông P2 đã trả cho Công ty được bao nhiêu tiền. Từ đó xác định trách nhiệm của ông P2 cũng như Công ty T5 trong việc đối trừ quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai,

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc vay mượn tiền giữa ông P2, bà Y thể hiện qua giấy vay tiền; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông P2 phải trả 7.178.437.500 đồng (trong đó: nợ gốc 2.850.000.000 đồng; tiền lãi tạm tính từ ngày 01/4/2012 đến ngày 30/6/2023 với mức lãi suất 0,75%/tháng, tương đương số tiền 4.328.437.500 đồng); không đồng ý yêu cầu phản tố của ông P2 đối với bà Y, không đồng ý yêu cầu của ông P2 đối với Công ty T5.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P2 đối với bà Y về việc hoàn trả số tiền đã nhận 1.250.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông P2 đối với Công ty T5 về việc yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền lãi thanh toán vượt quá 453.803.377 đồng. Yêu cầu giải quyết hậu quả của Hợp đồng kinh tế số 25 vô hiệu đã ký kết giữa ông P2 và Công ty T5.

- Người đại diện hợp pháp của Công ty T5 không đồng ý yêu cầu độc lập của ông P2. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định tổng số tiền ông P2 đã nhận từ Công ty là 9.000.000.000 đồng. Đối chiếu số tiền ông P2 đã chuyển vào tài khoản của Công ty thì ông P2 vẫn còn nợ Công ty 600.000.000 đồng nhưng Công ty

không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh S, ông Nguyễn Văn H1 và Ngân hàng S2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y đối với ông Huỳnh Hữu P1; buộc bà Y phải trả lại cho ông P1 1.250.000.000 đồng; tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP ngày 06/07/2011 giữa Công ty T5 với vợ chồng ông P1 vô hiệu do giả tạo và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu; tính lại tiền lãi ông P1 đã trả Công ty TLGP theo quy định pháp luật, trừ số tiền lãi đã trả vượt quá mức quy định vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, buộc Công ty T5 hoàn trả cho bị đơn 453.803.377 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 129, Điều 357, 463, 466, 469, 471, 474, 476 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y đối với bị đơn ông Huỳnh Hữu P1 về việc yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu P1 về việc đòi tài sản giữa ông Huỳnh Hữu P1 và bà Nguyễn Hồng Y đối với số tiền 3.081.818.000 đồng (ba tỷ không trăm tám mươi mốt triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Hồng Y và ông Huỳnh Hữu P1.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông P1 đối với bà Y về việc yêu cầu bà Y phải hoàn trả lại cho ông P1 số tiền đã nhận là 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế của ông Huỳnh Hữu P1 với Công ty TNHH T4.

Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP ngày 07/6/2011 giữa ông Huỳnh Hữu P1 với Công ty TNHH T4 vô hiệu.

Buộc Công ty TNHH T4 hoàn trả cho ông Huỳnh Hữu P1, bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền gốc, tiền lãi đã trả vượt quá là 1.103.803.377 đồng (một tỷ một trăm lẽ ba triệu tám trăm lẽ ba nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 01/8/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T5 là ông H1 giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng về Hội thẩm nhân dân; chưa làm rõ số tiền vay là của cá nhân hay pháp nhân. Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh S, ông Nguyễn Văn H1, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 là ông Đinh Vũ Anh T và ông Phan Anh V, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngày 14/7/2016 và ngày 02/8/2016, bà Y có đơn khởi kiện yêu cầu ông P1 trả tiền vay 4.100.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính từ ngày 01/4/2012 đến ngày 01/5/2016, mức lãi suất 0,75%/ tháng là 1.506.750.000 đồng, tổng cộng 5.606.750.000 đồng. Chứng cứ là biên nhận ngày 13/9/2011 có nội dung: Tôi P1 có mượn vợ chồng Y số tiền 4.100.000.000 đồng, với lãi suất 03%/tháng, khi bà Y cần sử dụng tiền gốc thì báo trước 01 tháng; biên nhận có bà Y, ông P1 ký tên. Ngày 01/7/2015, bà Y có thông báo trước cho ông P1 một tháng để trả số nợ trên và tiền lãi; năm 2016, bà Y có thông báo yêu cầu trả nợ trước ngày 01/5/2016; có

phiếu báo phát cho ông P1 ngày 09/4/2016, ngày 27/7/2016 do bà Đ (vợ ông P1 nhận).

Ngày 20/4/2017, ông P1 có đơn phản tố yêu cầu bà Y hoàn trả tiền ông P1 đã trả dư cho bà Y 8.431.812.000 đồng – 4.100.000.000 đồng = 4.331.818.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 158/2017/DS-ST ngày 05/10/2017, Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Y đối với số tiền 1.891.062.500 đồng (gồm 1.250.000.000 đồng nợ gốc; 641.062.500 đồng tiền lãi); buộc ông P1 thanh toán cho bà Y nợ gốc 4.239.475.000 đồng (gồm: 2.850.000.000 đồng nợ gốc + 1.389.375.000 đồng); không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P1 về việc buộc bà Y thanh toán lại 8.431.812.000 đồng.

Quyết định giám đốc thẩm số 83/2019/DS-GĐT ngày 04/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bản án sơ thẩm nêu trên với lý do: số tiền 4.100.000.000 đồng là khoản nợ của ông P1 với Công ty T5, cần thu thập chứng cứ tại ngân hàng số tiền ông P1 nộp vào tài khoản Công ty T5, xác định trách nhiệm của ông P1 và Công ty trong việc đối trừ quyền, nghĩa vụ.

Ngày 11/3/2019, Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý lại vụ án tranh chấp giữa bà Y với ông P1.

Ngày 12/10/2018, ngày 26/11/2018, ngày 05/3/2020, ông P1 có đơn khởi kiện Công ty T5 yêu cầu tuyên Hợp đồng kinh tế số 25 ngày 06/7/2011 vô hiệu; Công ty hoàn trả lại số tiền đã nhận 3.300.142.000 đồng theo các giấy nộp tiền, phiếu thu từ ngày 29/10/2011 đến ngày 26/4/2013 (trong đó có phiếu thu ngày 13/8/2012: 2.000.000.000 đồng); xác định Công ty T5 cho vợ chồng ông P1, bà Đ vay 4.100.000.000 đồng từ tháng 8/2011, lãi suất 03%/tháng; tính lại tiền lãi đã trả Công ty, buộc Công ty trả lại tiền lãi trả vượt quá quy định 568.774.858 đồng.

Ngày 01/6/2020, Tòa án nhân dân thành phố T ra quyết định nhập 02 vụ án tranh chấp hợp đồng kinh tế giữa ông P1 với Công ty T5 và hợp đồng vay tài sản giữa bà Y với ông P1 thành 01 vụ án.

[2.3] Các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 06/7/2011, đại diện Công ty T5 bà Nguyễn Hồng Y – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc (bên mua – A) và ông P1, bà Đ (bên bán – B) ký Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP có nội dung: bên B bán cho bên A 100.000m^3 đất mặt và đất phún giá 10.000.000.000 đồng; bên A đặt cọc trước 200.000.000 đồng cho bên B tại thời điểm ký hợp đồng; trong thời gian 30 đến 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bên A thanh toán tiếp tối thiểu 7.000.000.000 đồng tương đương 70% giá trị hợp đồng, không tùy thuộc vào việc bên A có khai thác đất hay chưa; thời gian khai thác 12 tháng từ ngày bên A chuyển tiền thanh toán.

Ngày 06/7/2011, ông P1 đặt cọc cho Công ty 200.000.000 đồng.

Theo Hợp đồng tín dụng số 46/2011/HĐTDHM-DN ngày 16/8/2011, Công ty T5 do bà Y đại diện đã ký giấy nhận nợ S2 – Chi nhánh B1, cụ thể: ngày

27/8/2011: 3.000.000.000 đồng; ngày 20/8/2011: 4.000.000.000 đồng; ngày 13/8/2012: 1.800.000.000 đồng.

Ngày 17/8/2011, Công ty T5 chuyển khoản cho ông P1 3.000.000.000 đồng (ủy nhiệm chi); ngày 20/8/2011, Công ty T5 chuyển khoản cho ông P1 4.000.000.000 đồng (ủy nhiệm chi).

Theo các phiếu thu từ ngày 29/10/2011 đến 26/4/2013, ông P1 và ông Nguyễn Thanh V1 đã nộp tiền vào tài khoản Công ty T5, cụ thể:

+ Ngày 26/8/2011: 32.600.000 đồng (ông P1 nộp trả lãi vay);

+ Ngày 29/10/2011: 134.500.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 25/11/2011: 138.600.000 đồng (ông P1 nộp trả lãi vay);

+ Ngày 05/01/2012: 100.000.000 đồng + 37.000.000 đồng (ông V1 nộp);

+ Ngày 31/01/2012: 143.112.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 21/02/2012: 3.500.000.000 đồng (ông P1 nộp tiền trả nợ vay);

+ Ngày 29/02/2012: 26.200.000 đồng (ông P1 nộp trả lãi vay);

+ Ngày 30/3/2012: 112.200.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 26/4/2012: 124.200.000 đồng (ông P1 nộp trả nợ vay);

+ Ngày 30/5/2012: 120.000.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 27/6/2012: 124.200.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 26/7/2012: 120.200.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 29/8/2012: 69.700.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 28/9/2012: 91.000.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 28/9/2012: 248.000.000 đồng (ông P1 nộp);

+ Ngày 26/4/2013: 96.500.000 đồng (ông P1 nộp trả nợ vay).

Ngày 13/8/2012, Công ty T5 nộp cho S2 – Chi nhánh B1 2.000.000.000 đồng (ông Nguyễn Văn H1 nộp).

[2.4] Quyết định đưa vụ án ra xét xử và phân công Hội thẩm nhân dân ngày 31/8/2022 thì Hội thẩm nhân dân ông Phạm Tuấn T1, bà Trương Thị Bích V2 là thành viên Hội đồng xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử ngày 22/9/2022.

Ngày 22/9/2022, phiên tòa hoãn lại do đương sự vắng mặt và được mở lại vào ngày 19/10/2022;

Ngày 19/10/2022, phiên tòa hoãn lại để thu thập chứng cứ tại ngân hàng.

Ngày 22/3/2023, thông báo mở lại phiên tòa ngày 12/4/2023.

Ngày 12/4/2023, phiên tòa hoãn lại để triệu tập thêm ngân hàng, làm rõ lãi suất.

Ngày 09/6/2023, thông báo mở lại phiên tòa ngày 30/6/2023.

Ngày 23/6/2023, có quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân ông Phạm Tuấn T1, bà Trương Thị Bích V2, từ bà Nguyễn Thị Mỹ D sang bà Nguyễn Thị Hồng T2 là Hội thẩm nhân dân (bút lục số 459). Tuy nhiên, biên bản phiên tòa, biên bản nghị án, bản án gốc ngày 30/6/2023 thì Hội thẩm nhân dân lại là ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Minh T3 (bút lục 472 – 473, 474 – 481, 482 - 490), nhưng không có quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.5] Ngoài ra, cần thu thập chứng cứ là Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 24/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giữa nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên Q của các tổ chức tín dụng Việt Nam với bị đơn Công ty T6 và tài liệu liên quan xác định số tiền 4.100.000.000 đồng là tiền của Công ty T5 do bà Y là người đại diện theo pháp luật và số tiền 2.900.000 đồng ông P1 trả Công ty T5.

Từ những phân tích trên, Tòa án ấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được, cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, kháng cáo của nguyên đơn bà Y là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Nguyễn Hồng Y 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí 0012752 ngày 18/8/2023 (ông Dương Minh P nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng